UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG NAM ĐỒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1107/QĐ-UBND	*Nam Đồng, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390) (Đợt 1)

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NAM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024 và Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng về việc ban hành bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số đều của Nghị quyết số

254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/03/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Báo cáo số 671/BC-STC ngày 02/10/2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về tình hình giá cả thị trường tháng 9 năm 2026 và công tác quản lý nhà nước về giá 9 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390);

Căn cứ Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390);

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 cuả Ủy ban nhân dân phường Nam Đồng về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390);

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 14/10/2026 cuả Ủy ban nhân dân phường Nam Đồng về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390);

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 621/TB-UBND ngày 10/9/2026 của Uỷ ban nhân dân phường Nam đồng về việc thu hồi đất thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390);

Căn cứ Biên bản thống nhất của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án về chính sách bồi thường, hỗ trợ và phương pháp tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi để thực hiện Dự án;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 309 /TTr -KTHT&ĐT ngày 12/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất đai, cây cối hoa màu, vật kiến trúc, khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.391 đến ĐT.390 (đoạn từ cầu vượt sông Thái Bình đến ĐT.390) như sau:

1.1. Tổng diện tích thu hồi đất nông nghiệp được giao theo QĐ số 235/QĐ-UBND ngày 25/02/1993 của UBND tỉnh Hải Dương: **19.018,6 m²**

1.2. Tổng số hộ được bồi thường, hỗ trợ: **107 hộ**

1.3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: **14.925.335.000 đồng**

(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn) cụ thể:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất đai: 2.236.598.000 đồng
- Bồi thường, hỗ trợ về cây cối hoa màu: 202.984.000 đồng
- Bồi thường tài sản vật kiến trúc: 1.866.000 đồng
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 11.182.990.000 đồng
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh: 663.622.000 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 637.275.000 đồng

(Có bảng tổng hợp, kinh phí bồi thường, hỗ trợ kèm theo).

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ về đất đai, cây cối hoa màu, vật kiến trúc... đối với **107 hộ dân** có đất thu hồi để thực hiện dự án

(Có phương án chi tiết của các hộ dân kèm theo).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan.

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Hải Phòng: Trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày Quyết định này được ban hành có trách nhiệm chuyển kinh phí bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho các hộ dân vào tài khoản số **3741.2.9139199.92026** của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Giao dịch số 5: **14.925.335.000 đồng**

2. Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Dự án thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ.

3. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phổ biến, niêm yết công khai Quyết định phê duyệt này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Nam Đồng và địa điểm sinh hoạt chung của Tổ dân phố nơi có đất thu hồi; gửi Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến từng hộ dân có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; trường hợp hộ dân không nhận Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản.

4. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất thực hiện Dự án có trách nhiệm nhận tiền và bàn giao đất trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Hải Phòng, Trưởng các phòng: Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Văn hóa - Xã hội, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công, thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT Đảng uỷ *(để b/c);*
- CT; các PCT UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT; KT,HT&ĐT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG NAM ĐỒNG T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Quang Huy

UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG NAM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI ĐT.391 ĐẾN ĐT.390 (ĐOẠN TỪ CẦU VƯỢT SÔNG THÁI BÌNH ĐẾN ĐT.390) (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-UBND, ngày 12/11/2026 của UBND phường Nam Đồng)

Stt	Họ và tên	Tổ dân phố	Tờ bản đồ địa chính			Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất và kinh doanh (đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Đào Thị Dẫm	Cập Nhất 1	3	933	79	11,550,000		1,050,000	57,750,000	5,737,000	3,465,000	79,552,000
				2376	26							
2	Hoàng Thị Hà (người đại diện cho bà Hoàng Thị Bé đã chết)	Cập Nhất 1	3	1080	27.3	3,465,000		315,000	17,325,000	-	1,039,000	22,144,000
				1665	4.2							
3	Hoàng Văn Quý (người đại diện cho ông Hoàng Văn Liệu đã chết)	Cập Nhất 1	3	1664	31.6	8,460,000		316,000	42,300,000	14,917,000	2,538,000	68,531,000
			7	823	35.6							
4	Hoàng Văn Thi	Cập Nhất 1	3	1089	303.8	33,418,000		3,038,000	167,090,000	14,917,000	10,025,000	228,488,000
5	Hoàng Trung Bốn (Thơ)	Cập Nhất 1	3	2389	481.7	52,987,000		4,817,000	264,935,000	6,885,000	15,896,000	345,520,000
6	Lê Thị Duyến (Hoàng Văn Từ)	Cập Nhất 1	4	81	516	72,240,000			361,200,000	9,180,000	21,672,000	464,292,000
7	Phạm Thị Hiền	Cập Nhất 1	4	126	169.0	18,590,000		1,690,000	92,950,000	1,147,000	5,577,000	119,954,000
8	Nguyễn Xuân Thuỷ (Hoạch)	Cập Nhất 1	4	170	55.8	6,138,000		558,000	30,690,000	6,885,000	1,841,400	92,682,000
			7	964	52.8	7,392,000			36,960,000		2,217,600	
9	Lê Văn Thi	Cập Nhất 1	4	171	230.1	25,311,000		2,301,000	126,555,000	7,593,000	6,885,000	249,259,000
			7	1035	61.6	8,624,000			63,980,000	3,838,000		
			7	1343	29.8	4,172,000						
10	Lê Thị Phượng	Cập Nhất 1	4	458	456.8	50,248,000		4,568,000	251,240,000	12,622,000	15,074,000	333,752,000
11	Nguyễn Văn Mỏi	Cập Nhất 1	4	816	135.0	14,850,000		1,350,000	74,250,000	6,885,000	4,455,000	101,790,000
12	(Phạm Thị Ngân và Bùi Văn Đảng đã chết) Đại diện là con Trai Bùi Văn Sinh	Cập Nhất 1	3	1320	29.6	3,256,000		296,000	16,280,000	4,590,000	976,000	25,398,000
13	Hoàng Mạnh Hiền	Cập Nhất 1	3	1352	105.1	11,561,000		1,051,000	57,805,000	6,885,000	3,468,000	80,770,000
14	Nguyễn Văn Huy (Sỹ)	Cập Nhất 1	3	1518	72.0	7,920,000		720,000	39,600,000	2,376,000	8,032,000	93,398,000
			8	425	39.4	5,516,000			27,580,000	1,654,000		
15	Nguyễn Văn Ha vợ là Nguyễn Thị Là	Cập Nhất 1	3	1520	72.0	7,920,000		720,000	39,600,000	3,442,000	2,376,000	54,058,000
16	Đào Văn Chung (Thét)	Cập Nhất 1	3	1603	86.4	9,504,000		864,000	47,520,000	5,737,000	2,851,000	66,476,000

Stt	Họ và tên	Tổ dân phố	Tờ bản đồ địa chính			Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất và kinh doanh (đồng)	
17	Hoàng Văn Quý	Cập Nhất 1	3	1664	31.6	3,476,000		316,000	17,380,000	-	1,042,000	22,214,000
18	Hoàng Văn Huấn đã chết con trai là Hoàng Văn Toán đại diện	Cập Nhất 1	3	1758	200.0	22,000,000		2,000,000	110,000,000	3,442,000	6,600,000	144,042,000
19	Hoàng Văn Nhân	Cập Nhất 1	3	1804	200.0	22,000,000		2,000,000	110,000,000	5,737,000	6,600,000	146,337,000
20	Hoàng Văn Chung (người đại diện cho ông Hoàng Văn Ba đã chết)	Cập Nhất 1	3	2092	87.7	14,278,000		1,298,000	71,390,000	3,442,000	4,283,000	94,691,000
			11	16	42.1							
21	Hoàng Thị Phượng (người đại diện cho ông Nguyễn Văn Tiến đã chết)	Cập Nhất 1	7	889	48.2	6,748,000		-	33,740,000	3,442,000	2,024,000	45,954,000
22	(Nguyễn Thị Mài đã chết) Hoàng Văn Khiêm đại diện	Cập Nhất 1	7	1307	56.3	6,193,000		563,000	30,965,000	3,442,000	1,857,000	43,020,000
23	Hoàng Văn Khiêm (người đại diện cho ông Hoàng Duy Ngọc đã chết)	Cập Nhất 1	11	22	131.8	14,498,000		1,318,000	72,490,000	3,442,000	4,349,000	96,097,000
24	Hoàng Văn Tuyển	Cập Nhất 1	4	88	228.4	25,124,000		2,284,000	125,620,000	9,180,000	7,537,000	169,745,000
25	Hoàng Thị Lý (đại diện cho ông Thướng đã chết)	Cập Nhất 1	3	1802	151.0	16,610,000		1,510,000	83,050,000	8,032,000	4,983,000	114,185,000
26	Lê Văn Lực (năm 2002 được tách từ hộ ông Lê Văn Ngọt)	Cập Nhất 1	3	2367	24.0	2,640,000		240,000	13,200,000	6,885,000	792,000	23,757,000
27	Lê Thị Thương	Cập Nhất 1	3	2368	24.0	2,640,000		240,000	13,200,000	3,442,000	792,000	20,314,000
28	Lê Thị Gián + Lê Văn Giản + Nguyễn Thị Phương	Cập Nhất 1	3	2284	233.1	25,641,000		2,331,000	128,205,000	5,737,000	7,692,000	169,606,000
29	Đào Văn Mão	Cập Nhất 1	7	1111	60.4	8,456,000		-	42,280,000	5,737,000	2,536,000	59,009,000
30	Nguyễn Văn Hùng (Hoa)	Cập Nhất 1	3	2325	48.0	5,280,000		480,000	26,400,000	5,737,000	1,584,000	39,481,000
31	Hoàng Thị Thà (Giáp)	Cập Nhất 1	3	1219	288.3	31,713,000		2,883,000	158,565,000	4,590,000	9,513,000	207,264,000
32	Lê Văn Minh (Đào)	Cập Nhất 1	4	80	282.0	31,020,000		2,820,000	155,100,000	5,737,000	9,306,000	203,983,000
33	Hoàng Văn Huỳnh (Quế)	Cập Nhất 1	4	93	60.2	19,371,000		1,761,000	96,855,000	11,475,000	5,811,000	135,273,000
			3	1897	89.1							
			3	1896	26.8							
34	Trần Thị Trạnh (Linh)	Cập Nhất 1	4	96	24.1	2,651,000		241,000	13,255,000	4,590,000	795,000	21,532,000
35	Hoàng Văn Nghĩa (Nhung)	Cập Nhất 1	3	1388	47.9	5,269,000		479,000	26,345,000	9,180,000	1,580,000	42,853,000
36	Nguyễn Thị Thơm (Tuấn)	Cập Nhất 1	3	1519	48.0	5,280,000		480,000	26,400,000	5,737,000	1,584,000	39,481,000
37	Lê Văn Giao (đại diện cho bà Nguyễn Thị Phếch đã chết)	Cập Nhất 1	3	1597	12.0	1,320,000		120,000	6,600,000	-	396,000	8,436,000

Stt	Họ và tên	Tổ dân phố	Tờ bản đồ địa chính			Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất và kinh doanh (đồng)	
38	Nguyễn Thị Còm	Cập Nhất 1	3	1598	43.4	4,774,000		434,000	23,870,000	4,590,000	1,432,000	35,100,000
39	Nguyễn Văn Quân (La)	Cập Nhất 1	3	1649	32.8	3,608,000		328,000	18,040,000	6,885,000	1,082,000	29,943,000
40	Hoàng Văn Nghĩa (đại diện cho ông Hoàng Văn Ân đã chết)	Cập Nhất 1	3	1650	58.2	6,402,000		582,000	32,010,000	3,442,000	1,920,000	44,356,000
41	Hoàng Văn Thế	Cập Nhất 1	3	1651	106.7	11,737,000		1,067,000	58,685,000	6,885,000	3,521,000	81,895,000
42	Hoàng Thị Liên	Cập Nhất 1	3	1652	129.3	14,223,000		1,293,000	71,115,000	5,737,000	4,266,000	96,634,000
43	Hoàng Văn Thuận (Mận)	Cập Nhất 1	3	1653	204.4	81,004,000		7,364,000	405,020,000	4,590,000	24,301,000	522,279,000
			3	1417	532.0							
44	Hoàng Văn Tuấn (Hoà)	Cập Nhất 1	3	1800	160.0	17,600,000		1,600,000	88,000,000	9,180,000	5,280,000	121,660,000
45	Hoàng Văn Luyến	Cập Nhất 1	3	2351	2.9	319,000		29,000	1,595,000	4,590,000	95,000	6,628,000
46	Lê Văn Tám	Cập Nhất 1	11	623	17.5	1,925,000		175,000	9,625,000	2,295,000	577,000	14,597,000
47	Hoàng Thị Chản	Cập Nhất 1	3	1761	193.7	21,307,000		1,937,000	106,535,000	2,295,000	6,392,000	138,466,000
48	Nguyễn Văn Hải (Tao)	Cập Nhất 1	4	125	664.5	73,095,000		6,645,000	365,475,000	13,770,000	21,928,000	480,913,000
49	Đào Văn Năm	Cập Nhất 1	3	2286	79.0	8,690,000		790,000	43,450,000	11,475,000	2,607,000	67,012,000
50	Đào Văn Năm (người đại diện cho bà Đào Thị Ba đã chết)	Cập Nhất 1	3	1008	246.0	31,460,000		2,860,000	157,300,000	-	9,438,000	201,058,000
			3	2287	40.0							
51	Tạ Thị Hiên (Minh)	Cập Nhất 1	3	2369	35.4	3,894,000		354,000	19,470,000	2,295,000	1,168,000	27,181,000
52	Lê Văn Giao	Cập Nhất 1	3	1666	2.2	242,000		22,000	1,210,000	4,590,000	72,000	6,136,000
53	Lê Văn Giao (người đại diện cho ông Lê Văn Điền đã chết)	Cập Nhất 1	3	1079	391.0	43,010,000		3,910,000	215,050,000	-	12,903,000	274,873,000
54	Hoàng Văn Toán	Cập Nhất 1	3	1088	390.0	42,900,000		3,900,000	214,500,000	3,442,000	12,870,000	277,612,000
55	Tạ Thị Bằng	Cập Nhất 1	3	1140	3.2	48,961,000		4,451,000	244,805,000	11,475,000	14,688,000	324,380,000
			3	1213	441.9							
56	Hoàng Văn Chung (Bình)	Cập Nhất 1	3	1146	354.0	38,940,000		3,540,000	194,700,000	3,442,000	11,682,000	252,304,000
57	Hoàng Văn Chuẩn	Cập Nhất 1	3	1158	69.8	7,678,000		698,000	38,390,000	5,737,000	2,303,000	54,806,000
58	Hoàng Văn Chuẩn (người đại diện cho ông Hoàng Văn Căn đã chết)	Cập Nhất 1	3	1159	118.5	13,035,000		1,185,000	65,175,000	-	3,910,000	83,305,000
59	Nguyễn Thị Tính (người đại diện cho bà Hoàng Thị Mơ đã chết)	Cập Nhất 1	3	1233	4.8	528,000		48,000	2,640,000	1,147,000	158,000	4,521,000
60	Lê Thị Măng	Cập Nhất 1	3	1238	312.0	34,320,000		3,120,000	171,600,000	1,147,000	10,296,000	220,483,000
61	Lê Văn Bằng (Lộc)	Cập Nhất 1	3	1239	549.0	60,390,000		5,490,000	301,950,000	6,885,000	18,117,000	392,832,000
62	Nguyễn Văn Nhuận	Cập Nhất 1	4	57	327.6	36,036,000		3,276,000	180,180,000	6,885,000	10,810,000	237,187,000
63	Lê Văn Minh (Gỗ)	Cập Nhất 1	4	60	1548.0	216,720,000		-	1,083,600,000	11,475,000	65,016,000	1,376,811,000

Stt	Họ và tên	Tổ dân phố	Tờ bản đồ địa chính			Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất và kinh doanh (đồng)	
64	Đào Thị Hoa	Cập Nhất 1	4	90	173.9	19,129,000		1,739,000	95,645,000	1,147,000	5,738,000	123,398,000
65	Nguyễn Duy Hiển (Loan)	Cập Nhất 1	4	97	172.7	18,997,000		1,727,000	94,985,000	6,885,000	5,699,000	128,293,000
66	Lê Văn Hiếu	Cập Nhất 1	4	124	55.7	6,127,000		557,000	30,635,000	6,885,000	1,838,000	46,042,000
67	Hoàng Văn Xuyên (Luân)	Cập Nhất 1	4	812	325.9	35,849,000		3,259,000	179,245,000	6,885,000	10,754,000	235,992,000
68	Tạ Thị Tải	Cập Nhất 1	3	1353	186.3	33,066,000		3,006,000	165,330,000	2,295,000	9,919,000	213,616,000
			3	1805	114.3							
69	Hoàng Văn Lâu	Cập Nhất 1	3	1354	293.0	32,230,000		2,930,000	161,150,000	2,295,000	9,669,000	208,274,000
70	Lê Thị Am (An)	Cập Nhất 1	8	458	73.6	10,304,000		736,000	51,520,000	3,091,000	1,147,000	90,637,000
			3	1414	34.4	3,784,000			18,920,000	1,135,000		
71	Lê Văn Bốn (Tạ Thị De)	Cập Nhất 1	3	1459	88.2	9,702,000		882,000	48,510,000	13,770,000	2,910,000	153,390,000
		Cập Nhất 1	8	534	88.0	12,320,000			61,600,000	3,696,000		
72	Lê Văn Ngọt	Cập Nhất 1	3	1460	72.0	10,747,000		977,000	53,735,000	6,885,000	3,224,000	75,568,000
			7	1311	25.7							
73	Lê Văn Thành (đại diện cho ông Lê Đức Thuận đã chết)	Cập Nhất 1	11	51	150.4	16,544,000		1,504,000	82,720,000	3,442,000	4,963,000	109,173,000
74	Hoàng Thị Mau	Cập Nhất 1	3	1467	168.0	58,311,000		5,301,000	291,555,000	11,475,000	17,493,000	459,722,000
			7	1273	251.1							
			7	1345	111.0							
			8	457	85.7	11,998,000			59,990,000		3,599,000	
75	Lê Văn Nghị	Cập Nhất 1	3	1514	96.0	30,723,000		2,793,000	153,615,000	4,590,000	9,216,000	200,937,000
			7	1346	183.3							
76	Lê Văn Hào	Cập Nhất 1	3	1516	72.0	20,548,000		1,868,000	102,740,000	6,885,000	6,164,000	138,205,000
			7	1204	114.8							
77	Lê Thị Tuy	Cập Nhất 1	3	1517	96.0	10,560,000		960,000	52,800,000	4,590,000	3,168,000	72,078,000
78	Hoàng Văn Soạn	Cập Nhất 1	3	1521	96.0	10,560,000		960,000	52,800,000	4,590,000	3,168,000	72,078,000
79	Lê Văn Nhàn	Cập Nhất 1	3	1601	117.1	12,881,000	1,866,000	21,331,000	64,405,000	3,442,000	3,864,000	206,132,000
			8	420	111.5	15,610,000			78,050,000		4,683,000	
80	Lê Văn Tâm (Hoa)	Cập Nhất 1	3	1605	50.9	5,599,000		509,000	27,995,000	3,442,000	1,679,000	39,224,000
81	Hoàng Văn Hải (người đại diện cho ông Hoàng Văn Thỉnh đã chết)	Cập Nhất 1	3	1613	1.1	121,000		11,000	605,000	5,737,000	36,000	6,510,000
82	Hoàng Văn Lê	Cập Nhất 1	3	1760	350.0	38,500,000		3,500,000	192,500,000	8,032,000	11,550,000	254,082,000
83	Hoàng Văn Nga	Cập Nhất 1	3	1899	84.1	9,251,000		841,000	46,255,000	5,737,000	2,775,000	64,859,000
84	Hoàng Thị Chờ (Nhiễu)	Cập Nhất 1	3	2326	120.0	13,200,000		1,200,000	66,000,000	5,737,000	3,960,000	90,097,000

Stt	Họ và tên	Tổ dân phố	Tờ bản đồ địa chính			Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất và kinh doanh (đồng)	
85	Lê Văn Lực (người đại diện cho bà Hoàng Thị Thường đã chết)	Cập Nhất 1	7	1330	39.0	4,290,000		1,302,000	71,610,000	13,770,000	4,296,000	105,300,000
			7	1331	91.2	10,032,000						
86	Tạ Thị Gián	Cập Nhất 1	8	322	48.3	6,762,000		23,096,000	33,810,000	6,885,000	2,028,000	72,581,000
87	Nguyễn Tiến Văn	Cập Nhất 1	8	356	140.8	19,712,000		-	160,930,000	4,590,000	9,655,000	207,361,000
			8	851	89.1	12,474,000						
88	Hoàng Thị Bượi (Đào Văn Dùng)	Cập Nhất 1	8	387	5.9	826,000		-	4,130,000	11,475,000	247,000	16,678,000
89	Hoàng Văn Thọ	Cập Nhất 1	8	395	37.4	5,236,000		8,734,000	26,180,000	9,180,000	1,570,000	50,900,000
90	Hoàng Thị Thuận (Xuân)	Cập Nhất 1	7	696	87.1	12,194,000		-	78,610,000	12,622,000	4,716,000	111,670,000
			7	1335	25.2	3,528,000						
91	Đào Văn Bẩy	Cập Nhất 1	7	751	83.0	11,620,000		10,081,000	58,100,000	4,590,000	3,486,000	190,510,000
			11	21	148.1	16,291,000			81,455,000		4,887,000	
92	Tạ Thị Toan	Cập Nhất 1	7	821	32.6	4,564,000		-	48,720,000	5,737,000	2,923,000	67,124,000
			8	579	37.0	5,180,000						
93	Hoàng Văn Hưởng (Hoa)	Cập Nhất 1	7	962	62.2	8,708,000		-	82,110,000	2,295,000	4,926,000	105,753,000
				1336	55.1	7,714,000						
94	Bùi Văn Lý	Cập Nhất 1	7	963	61.7	8,638,000		-	43,190,000	4,590,000	2,591,000	59,009,000
95	Phạm Văn Quyền	Cập Nhất 1	7	965	135.2	18,928,000		-	113,190,000	3,442,000	6,791,000	146,061,000
				1337	26.5	3,710,000						
96	Phạm Văn Thoại	Cập Nhất 1	7	967	25.4	3,556,000		-	82,530,000	13,770,000	4,951,000	117,757,000
				1348	92.5	12,950,000						
97	Bùi Xuân Thịnh	Cập Nhất 1	7	968	38.4	5,376,000		-	129,990,000	6,885,000	7,799,000	170,672,000
				1338	147.3	20,622,000						
98	Hoàng Xuân Thuỷ (người đại diện cho ông Hoàng Văn Bái đã chết)	Cập Nhất 1	7	1030	51.2	7,168,000		-	84,210,000	2,295,000	5,052,000	108,399,000
				1339	69.1	9,674,000						
99	Đào Văn Bé	Cập Nhất 1	7	1033	31.1	4,354,000		-	84,980,000	11,475,000	5,098,000	118,549,000
				1342	90.3	12,642,000						
100	Hoàng Văn Tự (Luyến)	Cập Nhất 1	7	1037	70.7	9,898,000		-	49,490,000	2,295,000	2,969,000	64,652,000
101	Hoàng Văn Thêm	Cập Nhất 1	7	1038	73.2	10,248,000		-	51,240,000	11,475,000	3,074,000	76,037,000
102	Đào Thị Nhi	Cập Nhất 1	7	1112	93.2	13,048,000		-	65,240,000	1,147,000	3,914,000	83,349,000
103	Đào Văn Hòa	Cập Nhất 1	7	1113	142.1	19,894,000		-	99,470,000	9,180,000	5,968,000	134,512,000
104	Lê Văn Năm (Luyến}	Cập Nhất 1	7	1193	82.6	9,086,000		826,000	45,430,000	3,442,000	2,725,000	61,509,000

Stt	Họ và tên	Tổ dân phố	Tờ bản đồ địa chính			Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ			Tổng cộng
			Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m2)	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối hoa màu (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất và kinh doanh (đồng)	
105	Lê Văn Hà	Cập Nhất 1	7	1322	23.8	2,618,000		238,000	13,090,000	2,295,000	785,000	19,026,000
106	Đỗ Thị Sang (người đại diện cho bà Tạ Thị Nụ đã chết)	Cập Nhất 1	8	491	95.3	13,342,000		-	66,710,000	2,295,000	4,002,000	86,349,000
107	Nguyễn Văn Đức	Cập Nhất 1	8	580	120.9	16,926,000			84,630,000	10,327,000	5,077,000	116,960,000
	Tổng cộng				**19,018.6**	**2,236,598,000**	**1,866,000**	**202,984,000**	**11,182,990,000**	**637,275,000**	**663,622,000**	**14,925,335,000**